

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2017/KDTM-PT
Ngày: 27/9/2017
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy Phượng**

Các thẩm phán:

Bà **Lê Thị Thu Trang**

Bà **Nguyễn Thị An Tiên**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hồ Thị Bảo Ngọc** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Ông **Nguyễn Hồng Lạc** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 02/2017/TLPT-KDTM ngày 08/5/2017 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2015/KDTM-ST ngày 26 tháng 01 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2017/QĐPT-DS ngày 09 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Lê Viết C**, sinh năm 1963 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P;

Địa chỉ: Số 72, đường T, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Hồ Thị H**, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 72, đường T, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai - Là người đại diện theo ủy quyền (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 25/09/2017), (có mặt).

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn C

Địa chỉ: Số E01, khu nhà L, xã H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1975; chức vụ: Giám đốc - Là người đại diện theo pháp luật, (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty trách nhiệm hữu hạn T1

Địa chỉ trụ sở: Tổ 4, ấp S, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của Công ty trách nhiệm hữu hạn T1: Bà **Võ Thị Thu H**, sinh năm 1975; chức vụ: Giám đốc - Là người đại diện theo pháp luật, (có mặt).

3.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu T2

Địa chỉ trụ sở: Số 340, Tổ 3, Khu phố 4, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu T2: Ông **Đỗ Văn D**, sinh năm 1977; chức vụ: Giám đốc - Là người đại diện theo pháp luật, (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Lê Viết C – Chủ doanh nghiệp tư nhân P và bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn C.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/8/2012, đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/10/2012 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn - Ông Lê Viết C và người đại diện theo ủy quyền của chủ DNTN P trình bày:

Ngày 15/5/2012, ông Lê Viết C – Chủ DNTN P (sau đây gọi tắt là P) có ký hợp đồng số 26/HĐMB-PL-CT/2012 (gọi tắt Hợp đồng số 26) mua của Công ty trách nhiệm hữu hạn C (gọi tắt là Công ty C) số lượng hàng hóa là 6.000 tấn mì lát khô, với đơn giá là 4.150.000đồng/tấn thành tiền sau thuế là 26.145.000.000 đồng. Sau khi ký kết hợp đồng, P đã đặt cọc số tiền 01 tỷ đồng chuyển khoản hai lần theo hai ủy nhiệm chi ngày 15-16/5/2012, hai bên thỏa thuận số tiền đặt cọc sẽ được đưa vào công nợ những đợt hàng cuối cùng và cả hai bên sẽ làm quyết toán công nợ. Thực hiện hợp đồng, từ ngày 13/6/2012 đến ngày 18/6/2012, Công ty C đã giao cho P được 1.010,6 tấn mì lát khô trị giá 4.193.990.000 đồng (4.150.000.000 đồng tiền hàng và 43.990.000 đồng tiền thuế VAT), ngày 12/6/2012 P đã chuyển khoản theo hai ủy nhiệm chi ngày 12/6/2012 thanh toán số tiền hàng 1.000 tấn trên, số hàng còn lại theo hợp đồng là 4.989,4 tấn P có công văn số 03/PL ngày 26/6/2012 xin gia hạn thời gian nhận hàng đến ngày 30/7/2012, do chưa có tàu vận chuyển. Tại công văn số 09/CV-

CT/12, Công ty C đồng ý gia hạn nhận hàng cho P đến ngày 30/7/2012 và đề nghị P chuyển khoản 5 tỷ đồng để Công ty C thanh toán cho khách hàng nên P đã chuyển khoản cho Công ty C 05 tỷ đồng theo ủy nhiệm chi ngày 29/6/2012.

Do Công ty C mua lô hàng mì lát khô của Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 (gọi tắt là Công ty T1) để giao cho P, kho chứa hàng của Công ty T1 đặt tại cửa khẩu C thuộc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh nên tại biên bản bàn giao kho hàng mì lát ngày 27/6/2012, Công ty C và P thống nhất thay đổi địa điểm giao hàng tại Cửa khẩu C. Đến ngày 29/6/2012, Công ty T1, Công ty C, P tiến hành bàn giao ba bên số lượng hàng hóa khoảng 4.000 tấn. Đến ngày 30/7/2012, vẫn chưa có đủ điều kiện để vận chuyển hàng nên ngày 31/7/2012, P tiếp tục có văn bản số 04/PL gửi Công ty C đề nghị gia hạn thời gian nhận hàng đến ngày 30/8/2012 nhưng C không trả lời nên ngày 06/8/2012, P có thông báo nhận hàng nhưng được biết ngày 02/8/2012, T1 đã bán lô hàng trên cho đối tác khác nên P không có hàng giao cho G Co.,LTD.

Để có hàng giao cho đối tác ngày 12/09/2012, P ký hợp đồng mua bán mì lát khô với Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại xuất nhập khẩu M (gọi tắt là Công ty M) 5.000 tấn với đơn giá là 5.100.000 đồng/tấn để giao cho G Co.,LTD, giữa P, Công ty M và G Co.,LTD đã thực hiện việc mua bán xong không phát sinh tranh chấp.

Nay ông Lê Viết C – Chủ doanh nghiệp tư nhân P khởi kiện yêu cầu cụ thể như sau:

- Yêu cầu Công ty C hoàn trả 1.000.000.000 đồng tiền đặt cọc. Bồi thường thiệt hại về lãi suất đối với tiền đặt cọc tạm tính đến ngày 06/11/2014 là 410.400.000 đồng. Bồi thường tiền chênh lệch đối với số lượng hàng 989,4 tấn mì lát khô mà Công ty C không có hàng giao là 989,4 tấn mì x 950.000 đồng là 939.930.000 đồng. Khấu trừ tiền hàng và tiền thuế, P còn nợ Công ty C là 251.490.000 đồng của số hàng đã giao 1.010,6 tấn. Buộc Công ty C hoàn trả 2.098.840.000 đồng.

- Buộc Công ty C và Công ty T1 liên đới hoàn trả 5.000.000.000 đồng tiền thanh toán hợp đồng số 26 trên. Bồi thường thiệt hại lãi suất với số tiền 5.000.000.000 đồng là 2.052.000 đồng; tiền chênh lệch đối với lô hàng 4.000 tấn 950.000 đồng/tấn là 3.800.000.000 đồng. Bồi thường lãi suất đối với số tiền chênh lệch giá của 4.000 tấn mì lát là 1.559.520.000 đồng. Tổng cộng 12.411.520.000 đồng.

Tại văn bản ngày 27/8/2012 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của Công ty C trình bày:

Công ty C xác nhận ngày 15/5/2012 có ký hợp đồng mua bán mì lát số 26 với P như P trình bày; vào các ngày 15/6/2012, 16/6/2012 và 29/6/2012 Công ty C đã nhận đủ 06 tỷ đồng tiền đặt cọc và tiền hàng từ P. Công ty C đã giao được 1.010,6 tấn và P đã xuất hóa đơn thanh toán 1.000 tấn, còn lại số hàng 10,6 tấn trị giá 43.990.000 đồng và tiền thuế giá trị gia tăng 5% là 209.699.500 đồng, P chưa chuyển trả cho Công ty C.

Ngày 27/6/2012, Công ty C đã ký hợp đồng số 29/HĐMB-TH-CT/2012 (gọi tắt là Hợp đồng số 29) mua mì lát của Công ty T1, số lượng 3.000 tấn, trong đó 2000 tấn giá 4.400.000 đồng và 1000 tấn giá 4.270.000 đồng, thời gian giao hàng từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 31/7/2012 và Công ty C đã đặt cọc cho T1 số tiền 4 tỷ đồng để có hàng giao cho P. Do kho hàng của Công ty T1 tại cửa khẩu C, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh nên P và Công ty C đã thỏa thuận thay đổi địa điểm giao nhận hàng tại cửa khẩu C.

Ngày 29/6/2012, Công ty T1 có ký biên bản bàn giao kho hàng khoảng 4.000 tấn cho bên nhận là Công ty C và P. Khi nhận bàn giao kho hàng, Công ty C yêu cầu P nhận hàng nhưng P nêu lý do khó khăn chưa có tàu vận chuyển nên xin gia hạn nhận hàng đến 30/7/2012, phía Công ty C chấp nhận.

Ngày 31/7/2012, P có văn bản xin gia hạn đến 30/8/2012, Công ty C có gửi văn bản thương lượng với Công ty T1 xin gia hạn thời gian nhận hàng nhưng không được chấp nhận, ngày 02/8/2012 Công ty T1 đã bán lô hàng trên cho đối tác khác.

Đối với tranh chấp mua bán hàng hóa với P, do P có lỗi trong việc không nhận hàng đúng thời hạn, vi phạm nghĩa vụ cơ bản của hợp đồng và trên thực tế P chưa thực hiện việc thanh toán tiền hàng tương đương số lượng hàng ước tính 4000 tấn nên đề nghị đình chỉ thực hiện phần hợp đồng còn lại và đồng ý hoàn trả cho P 05 tỷ đồng tiền thanh toán mua hàng sau khi khấu trừ tiền hàng còn nợ là 253.689.500 đồng và phạt vi phạm theo Điều 301 Luật thương mại số tiền $4.989,4 \text{ tấn} \times 4.357.500 \text{ đồng/tấn} \times 8\% = 1.739.304.840 \text{ đồng}$, cụ thể:

Số tiền Công ty C còn phải thanh toán cho P là:

$5.000.000.000 \text{ đồng} - 253.689.500 \text{ đồng} - 1.739.304.840 \text{ đồng} = 3.007.005.660 \text{ đồng}.$

Do Công ty C không phải là chủ thể vi phạm hợp đồng trước dẫn đến hợp đồng không thể thực hiện được nên không đồng ý bồi thường thiệt hại chênh lệch giá khi P mua hàng nơi khác, đồng thời không đồng ý trả khoản tiền lãi theo yêu cầu P vì các bên tranh chấp mua bán hàng hóa và chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán.

Đối với hợp đồng mua bán hàng hóa số 29 giữa Công ty C và Công ty T1, Công ty C chậm nhận hàng ngày 01/8/2012, đến ngày 02/8/2012 T1 đã bán cho đối tác khác và ngày 03/8/2012, Công ty C có công văn số 13/CV/2012 thông báo nhận hàng nhưng Công ty T1 không cho nhận hàng. Đến ngày 09/8/2012, Công ty C cho xe đến kho Công ty T1 xin bốc hàng nhưng Công ty T1 không cho nhận hàng. Nay Công ty C đồng ý hủy hợp đồng mua bán hàng hóa số 29, do đó căn cứ Điều 314 Luật Thương mại thì Công ty T1 phải hoàn trả cho Công ty C số tiền cọc là 4.000.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Đại diện hợp pháp Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 do bà Võ Thị Thu H là người đại diện theo pháp luật và ông Trần Văn H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 28/5/2012, Công ty T1 có ký hợp đồng số 28/HĐMB với Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu T2 (gọi tắt là công ty T2) theo đó Công ty T1 bán cho Công ty T2 2.000 tấn mì lát khô trị giá 8.800.000.000 đồng, mục đích để bán lại cho C. Công ty T2 đặt cọc cho T1 số tiền 360.000.000 đồng. Do Công ty T2 không nhận hàng nên Công ty C có đến xin nhận lại tiền cọc của Công ty T2 và ký Hợp đồng số 29. Theo hợp đồng này, Công ty T1 bán cho Công ty C 3.000 tấn mì lát khô, tổng trị giá 13.070.000.000 đồng. Công ty C chuyển tiền đặt cọc 3.640.000.000 đồng vào ngày 29/6/2012 và số tiền 360.000.000 đồng của Công ty T2; tổng cộng 4.000.000.000 đồng.

Ngày 29/6/2012, Công ty T1 có ký biên bản bàn giao ba bên cho Công ty C và P 4.000 tấn mì lát khô. Việc ký biên bản bàn giao kho ba bên này nhằm mục đích giao quyền tạm thời giám sát kho hàng để thực hiện việc giao nhận hàng đến hết ngày 31/7/2012 theo Hợp đồng số 29 đã ký kết.

Do Công ty C không nhận hàng theo đúng tiến độ và thời gian đã thỏa thuận trong hợp đồng: Ngày cuối cùng là 31/7/2012 nên ngày 02/8/2012 Công ty T1 đã bán lô hàng cho đối tác khác.

Ngày 07/9/2012, Công ty T1 có đơn yêu cầu hủy hợp đồng số 29 và không hoàn trả 4.000.000.000 đồng tiền đặt cọc cho Công ty C vì Công ty C vi phạm hợp đồng. Ngày 28/10/2013, Công ty T1 có đơn rút yêu cầu độc lập này. Ngày 05/11/2013, Tòa án nhân dân huyện T ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 01/2013/QĐST-KDTM đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập ngày 07/9/2012 của Công ty T1.

Ngày 11/11/2013, Công ty T1 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu P liên đới với Công ty C bồi thường thiệt hại với số tiền 4.679.800.000 đồng.

Ngày 07/01/2015, Công ty T1 rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nêu trên.

- Đại diện hợp pháp Công ty trách nhiệm hữu hạn xuất nhập khẩu T2 do ông Đỗ Văn D là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Ông thống nhất với trình bày của Công ty C và Công ty T1 đã trình bày: Vào ngày 28/5/2012, Công ty T2 ký hợp đồng mua bán với Công ty T1 2.000 tấn mì lát khô. Mục đích mua hàng là để giao lại cho Công ty C theo hợp đồng giữa Công ty T2 và Công ty C. Công ty T2 đã đặt cọc cho Công ty T1 số tiền 360.000.000 đồng, đây cũng là số tiền Công ty C đặt cọc cho Công ty T2 mua hàng. Sau khi đặt cọc mua hàng, Công ty C chậm nhận hàng, Công ty T1 không đồng ý nên Công ty T2 đã chuyển giao số tiền đã đặt cọc 360.000.000 đồng sang cho Công ty C ký trực tiếp hợp đồng mua bán với Công ty T1. Hiện nay Công ty T2 không còn liên quan đến vụ kiện và không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2015/KDTM-ST ngày 26 tháng 01 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Áp dụng các Điều: 56, 302, 303, 304, 306, 310 và Điều 311 Luật Thương mại: Khoản 2 Điều 358 Bộ luật Dân sự:

1. Đình chỉ thực hiện phần còn lại của Hợp đồng mua bán hàng hóa số 26/HĐMB-PL-CT/2012 ký ngày 15/5/2012 giữa Công ty TNHH C và DNTN P.

Buộc Công ty TNHH C hoàn trả 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng) cho ông Lê Viết C - Chủ DNTN P.

Không chấp nhận yêu cầu của Ông Lê Viết C - Chủ DNTN P yêu cầu bồi thường số tiền 6.411.520.000 đ.

Không chấp nhận yêu cầu của Chủ DNTN P yêu cầu Công ty TNHH T1 bồi thường.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của Công ty TNHH T1 theo đơn khởi kiện ngày 11/11/2013.

Bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

- Ngày 06/02/2015, Công ty C (người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị C) có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý hoàn trả 1.000.000.000 đồng tiền đặt cọc; yêu cầu xem xét phạt hợp đồng và hoàn trả tiền hàng còn nợ đối với P.

- Ngày 09/02/2015, ông Lê Viết C – Chủ doanh nghiệp tư nhân P có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Công ty C hoàn trả và bồi thường tổng cộng

2.098.840.000 đồng; yêu cầu Công ty C và Công ty T1 liên đới hoàn trả và bồi thường tổng cộng 12.441.520.000 đồng.

Tại bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 05/2015/KDTM-PT ngày 10/6/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh quyết định:

1. Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH C;
2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông Lê Viết C - chủ DNTN P;
3. Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2015/KDTM-ST ngày 26 tháng 01 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Lê Viết C - chủ DNTN P;

Áp dụng Điều 302, Điều 303, Điều 306, Điều 310, Điều 311 Luật Thương mại:

+ Đình chỉ thực hiện phần còn lại của Hợp đồng mua bán hàng hóa số 26/HĐMB-PL-CT/2012 ký ngày 15/5/2012 giữa Công ty TNHH C và DNTN P.

+ Buộc Công ty TNHH C hoàn trả và bồi thường cho ông Lê Viết C – Chủ DNTN P số tiền 2.049.616.000 đồng (Hai tỷ không trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm mười sáu ngàn đồng).

+ Buộc Công ty TNHH C và Công ty TNHH T1 liên đới hoàn trả và bồi thường cho ông Lê Viết C – Chủ DNTN P số tiền 12.411.520.000 đồng (Mười hai tỷ bốn trăm mười một triệu năm trăm hai chục ngàn đồng); Chia từng phần Công ty TNHH C hoàn trả và bồi thường cho ông Lê Viết C – Chủ DNTN P số tiền 6.769.920.000 đồng (sáu tỷ bảy trăm sáu mươi chín triệu chín trăm hai chục ngàn đồng); Công ty TNHH T1 hoàn trả và bồi thường cho ông Lê Viết C – Chủ DNTN P số tiền 5.641.600.000 đồng (Năm tỷ sáu trăm bốn mươi một triệu sáu trăm ngàn đồng);

+ Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của Công ty TNHH T1 theo đơn khởi kiện ngày 11/11/2013.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án.

Tại quyết định giám đốc thẩm số 14/2017/KDTM-GĐT ngày 30-3-2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 05/2015/KDTM-PT ngày 10/6/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh về vụ án tranh chấp “Hợp đồng mua bán hàng hóa” giữa nguyên đơn là ông Lê Viết C – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P với bị đơn là Công ty TNHH C.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

- Ngày 27/9/2017, ông Chín có đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu Công ty C, Công ty T1 trả lãi suất quá hạn đối với khoản tiền hoàn trả và bồi thường đến ngày 27/9/2017, cụ thể: Yêu cầu Công ty C hoàn trả và bồi thường tổng cộng 2.942.404.580 đồng; yêu cầu Công ty C và Công ty T1 liên đới hoàn trả và bồi thường tổng cộng 15.355.633.334 đồng, trong đó Công ty C hoàn trả và bồi thường 3.071.126.667 đồng, Công ty T1 hoàn trả và bồi thường 12.284.506.667 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự kháng cáo có ý kiến như sau:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Công ty C hoàn trả và bồi thường số tiền tổng cộng 2.942.404.580 đồng; yêu cầu Công ty C và Công ty T1 liên đới hoàn trả và bồi thường theo tỷ lệ số tiền đã nhận tổng cộng 15.355.633.334 đồng, trong đó Công ty C hoàn trả và bồi thường 3.071.126.667 đồng, Công ty T1 hoàn trả và bồi thường 12.284.506.667 đồng.

- Người đại diện theo pháp luật cho Công ty T1 trình bày: Công ty T1 chỉ ký hợp đồng mua bán với Công ty C không liên quan gì đến P, biên bản bàn giao kho mì là để Công ty C đảm bảo có hàng giao cho P. Do đó không chấp nhận yêu cầu của P yêu cầu Công ty T1 liên đới cùng Công ty C hoàn trả 5.000.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm,

- Chấp nhận một phần kháng cáo của P: Đình chỉ thực hiện phần còn lại của Hợp đồng số 26, buộc Công ty C hoàn trả và bồi thường cho P số tiền 1.000.000.000 đồng tiền cọc và tiền lãi theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại, tiền chênh lệch giá của số hàng còn lại 989,4 tấn, sau khi khấu trừ số tiền P còn nợ 253.689.500 đồng; Buộc Công ty C và Công ty T1 có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho P số tiền 5.000.000.000 đồng, tiền lãi theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại và bồi thường số tiền chênh lệch giá tăng của lượng hàng 4.000 tấn.

- Đối với kháng cáo của Công ty C: Do người đại diện theo pháp luật của C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của Công ty C.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người đại diện theo pháp luật của Công ty C - bà Nguyễn Thị C là bị đơn có kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do; ông Đỗ Văn D - người đại diện theo pháp luật Công ty T2, là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn xin xét xử vắng mặt.

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty C do bà Nguyễn Thị C đại diện cho Công ty C đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do xem như bị đơn đã từ bỏ quyền kháng cáo. Căn cứ Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Công ty C.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của P yêu cầu trả tiền cọc 1.000.000.000 đồng, tiền lãi theo lãi suất quá hạn 14,25%/năm thì thấy rằng Công ty C xác nhận có nhận của P tiền cọc 1.000.000.000 đồng để thực hiện hợp đồng số 26, quá trình thực hiện hợp đồng phát sinh tranh chấp và các bên thống nhất đình chỉ thực hiện một phần hợp đồng, không phải một bên đơn phương từ chối việc thực hiện hợp đồng. Do đó, cần buộc Công ty C có trách nhiệm hoàn trả cho P số tiền cọc 1.000.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 311 Luật Thương mại.

Đối với yêu cầu tính tiền lãi của số tiền cọc trên theo mức lãi suất quá hạn của P đối với Công ty C thì thấy rằng hợp đồng các bên ký kết không thỏa thuận về phạt cọc và việc P yêu cầu tính tiền lãi của số tiền cọc trên là không phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của P.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của P yêu cầu Công ty C bồi thường tiền chênh lệch giá của số hàng 989,4 tấn hàng mà Công ty C chưa giao thì thấy rằng quá trình thực hiện hợp đồng đã ký kết, từ ngày 13/6/2012 đến 18/6/2012, Công ty C đã giao cho P số lượng hàng hóa 1.010,6 tấn. Ngày 29/6/2012, giữa Công ty C, P và Công ty T1 ký biên bản bàn giao số lượng 4.000 tấn mì lát, số hàng còn lại

Công ty C chưa bàn giao cho P là 989,4 tấn. Sau khi ký hợp đồng với Công ty C thì ngày 25/6/2012, P ký hợp đồng mua bán với G Co.,LTD. Do Công ty C vi phạm hợp đồng là không giao hàng và để có hàng giao cho đối tác P phải ký hợp đồng với Công ty M mua hàng với giá 5.100 đồng/kg, giá P ký kết với Công ty C là 4.150 đồng/kg, chênh lệch giá P bị thiệt hại là 950 đồng/kg, đây là giá trị tổn thất thực tế, là khoản lợi trực tiếp mà P đáng lẽ được hưởng nếu không có vi phạm, do đó cần buộc Công ty C bồi thường thiệt hại cho P khoản thiệt hại trên là phù hợp với quy định tại Điều 302, 303 và Điều 311 Luật Thương mại, thiệt hại Công ty C phải bồi thường được tính cụ thể như sau: 989,4 tấn mì lát x 950.000 đồng = 939.930.000 đồng.

[5] Đối với yêu cầu của Công ty C yêu cầu thanh toán số tiền hàng còn nợ 10,6 tấn trị giá 43.990.000 đồng và tiền thuế giá trị gia tăng 5% của đơn hàng đã giao là 209.699.000 đồng, tổng cộng 253.689.000 đồng mà P chưa chuyển trả cho Công ty C và P đồng ý thanh toán cho Công ty C số tiền này nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự và khấu trừ tiền hàng P còn nợ vào số tiền C phải trả là có căn cứ.

Tổng cộng số tiền Công ty C hoàn trả và bồi thường cho P là 1.000.000.000 đồng tiền cọc + bồi thường thiệt hại là 939.930.000 đồng – tiền hàng và tiền thuế 253.689.000 đồng = 1.686.241.000 đồng.

[6] Đối với kháng cáo của P yêu cầu Công ty T1 có trách nhiệm liên đới với Công ty C bồi thường thiệt hại 15.355.633.334 đồng, trong đó Công ty C hoàn trả và bồi thường 3.071.126.667 đồng, Công ty T1 hoàn trả và bồi thường 12.284.506.667 đồng thì thấy rằng để thực hiện Hợp đồng số 26, ngày 27/6/2012 Công ty C ký Hợp đồng số 29 với Công ty T1 mua 3.000 tấn mì lát khô.

Ngày 29/6/2012, giữa Công ty C, Công ty T1 và DNTN P ký biên bản bàn giao 03 bên với nội dung “*Ba bên đã thống nhất xác nhận bên giao đã giao kho hàng mì lát khô tại kho cửa khẩu C, ấp T, xã T, huyện T, Tây Ninh cho bên nhận (1) và bên nhận (2) và thuộc quyền sở hữu của bên nhận cho đến khi hai bên có biên bản giao nhận qua cân điện tử với số lượng theo hợp đồng...Kể từ ngày nhận bàn giao kho, bên nhận kho được quyền giám sát việc xuất nhập hàng của kho bàn giao, không được quyền xuất hàng khi chưa có lệnh của bên nhận...Trong ngày 29/06/2012, bên giao không nhận được tiền đặt cọc của bên nhận với số tiền 4.000.000.000 đồng thì biên bản bàn giao này cùng với hợp đồng số 26/HĐMB-TH-CT/2012 không có giá trị*”.

Thực hiện thỏa thuận cùng ngày P chuyển khoản cho Công ty C 5.000.000.000 đồng. Công ty C chuyển khoản cho Công ty T1 4.000.000.000

đồng và P ký hợp đồng thuê Công ty cổ phần Thương mại dịch vụ T3 bảo vệ giám sát kho hàng.

Như vậy có cơ sở xác định đối tượng mua bán của các hợp đồng trên là 4.000 tấn mì lát mà Công ty T1 ký biên bản bàn giao. Hợp đồng số 29 và biên bản bàn giao ngày 29/6/2012 là điều kiện thực hiện hợp đồng số 26, vấn đề này Công ty T1 biết rõ và thể hiện ý chí của mình khi chấp nhận bàn giao kho hàng cho P. Do đó giữa Công ty T1, Công ty C và P phát sinh mối quan hệ ràng buộc.

Đến thời hạn nhận hàng ngày 31/7/2012, do không có tàu vận chuyển nên P có Công văn số 04/CV/PL ngày 31/7/2012 xin gia hạn thời gian nhận hàng đến ngày 30/8/2012 đối với Công ty C, cùng ngày Công ty C có Công văn số 12/CV/2012 xin gia hạn thời gian nhận hàng nhưng Công ty T1 không có văn bản phản hồi mà ngay sau đó ngày 02/8/2012, Công ty T1 đã ký hợp đồng số 003/07/HĐMB/2012 bán toàn bộ lô hàng trên cho Công ty cổ phần thương mại và đầu tư T4 trong khi hợp đồng vẫn còn hiệu lực, biên bản bàn giao 03 bên chưa bị hủy, các bên chưa thương lượng giải quyết việc chậm nhận hàng là vi phạm Điều 5 của hợp đồng số 26, 29 và biên bản bàn giao ngày 29/6/2012 vì giữa Công ty T1, Công ty C và P không có văn bản thỏa thuận nào thể hiện nếu P chậm nhận hàng thì Công ty T1 được quyền bán lô hàng để thu hồi vốn. Hơn nữa, từ ngày 06/8/2012 đến ngày 16/8/2012, Công ty C và P liên tục có công văn yêu cầu nhận hàng, đến khi phát sinh tranh chấp Tòa án cấp sơ thẩm có quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngày 22/8/2012, thời điểm này Công ty T1 vẫn còn hàng giao cho P nhưng Công ty T1 vẫn không thực hiện.

Theo Điều 62 Luật Thương mại, kể từ thời điểm bàn giao kho hàng ngày 29/6/2012 thì quyền sở hữu lô hàng cũng như rủi ro đã thuộc về P nhưng Công ty T1 đã tự ý bán lô hàng mà không có ý kiến của P, đối tượng mua bán không còn dẫn đến hợp đồng không thể thực hiện được, lỗi phần lớn thuộc về Công ty T1 nên Công ty T1 có trách nhiệm liên đới với Công ty C hoàn trả và bồi thường cho P theo tỷ lệ số tiền Công ty T1 đã nhận là phù hợp.

Đối với Công ty C là bên bán hàng hóa cho P phải có nghĩa vụ đảm bảo quyền sở hữu của bên mua đối với hàng hóa đã bán không bị tranh chấp bởi bên thứ ba. Khi biết được Công ty T1 bán lô hàng đã bàn giao cho P thì P đã liên tục đề nghị Công ty C can thiệp, nhưng Công ty C không có động thái gì để đảm bảo quyền sở hữu đối với hàng hóa đã bán cho P. Mặt khác, Công ty C đã nhận tiền do P chuyển thanh toán tiền hàng ngày 29/6/2012 nhưng không giao cho P một số hàng nào của số tiền trên, đây là lỗi của Công ty C dẫn đến hợp đồng số 26 chỉ thực hiện được 01 phần nên đã gây thiệt hại cho P nên buộc Công ty C có trách nhiệm hoàn trả khoản tiền hàng đã nhận và bồi thường thiệt hại là có căn cứ.

Tại phiên tòa, đại diện P yêu cầu tính tiền lãi quá hạn trên số tiền mà Công ty T1 và Công ty C đã nhận mà không nhận được hàng hoá, mức lãi được tính trung bình của 03 Ngân hàng trên thị trường là 14,25% /năm là phù hợp quy định tại Điều 306 Luật Thương mại nên chấp nhận.

Công ty C và Công ty T1 liên đới hoàn trả số tiền 5.000.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 02/8/2012 đến ngày 27/9/2017 là 05 năm 01 tháng 25 ngày x 14,25%/năm x 5.000.000.000 đồng là 3.671.354.000 đồng và bồi thường khoản tiền thiệt hại chênh lệch do tăng giá là 4.000 tấn x 950.000 đồng/tấn là 3.800.000.000 đồng, tổng cộng 12.471.354.000 đồng. Do đó, số tiền Công ty T1 có trách nhiệm hoàn trả và bồi thường cho P tương đương số tiền T1 đã nhận là 4.000.000.000 đồng, tiền lãi quá hạn 2.937.083.000 đồng, tiền bồi thường do chênh lệch giá 3.040.000.000 đồng, tổng cộng là 9.977.083.000 đồng; số tiền Công ty C có trách nhiệm hoàn trả và bồi thường cho P tương đương số tiền Công ty C đã nhận là 1.000.000.000 đồng, tiền lãi quá hạn 734.271.000 đồng, tiền bồi thường do chênh lệch giá 760.000.000 đồng, tổng cộng là 2.494.271.000 đồng;

Đối với yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền bồi thường thiệt hại 939.930.000 đồng và 3.800.000.000 đồng của P thì thấy rằng số tiền trên là khoản thiệt hại do tiền chênh lệch giá nên yêu cầu tính tiền lãi của số tiền trên là không phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005 nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của P.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của P, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí: Các bên không phải chịu án phí phúc thẩm kinh doanh thương mại.

Chủ DNTN P phải chịu án phí đối với khoản tiền không được chấp nhận.

Công ty C phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án là: $112.000.000đ + 0,1\% (4.180.512.000 - 4.000.000.000) = 112.000.000 + 180.512 = 112.180.512$ đồng.

Công ty T1 phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm $112.000.000 + 0,1\% (9.977.083.000 - 4.000.000.000) = 112.000.000 + 5.977.083 = 117.977.083$ đồng và khấu trừ cho Công ty T1 đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn C;

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Ông Lê Viết C - Chủ Doanh nghiệp tư nhân P;

3. Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2015/KDTM-ST ngày 26 tháng 01 năm 2015 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Lê Viết C – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P;

Áp dụng Điều 302, Điều 303, Điều 306, Điều 310, Điều 311 Luật Thương mại:

+ Đình chỉ thực hiện phần còn lại của Hợp đồng mua bán hàng hóa số 26/HĐMB-PL-CT/2012 ký ngày 15/5/2012 giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn C và Chủ Doanh nghiệp tư nhân P.

+ Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn C hoàn trả và bồi thường cho ông Lê Viết C – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P số tiền 1.686.241.000 đồng (Một tỷ sáu trăm tám mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi một ngàn đồng).

+ Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn C và Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 liên đới hoàn trả và bồi thường cho ông Lê Viết C – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P số tiền 12.471.354.000 đồng (Mười hai tỷ bốn trăm bảy mươi một triệu ba trăm năm mươi bốn nghìn đồng); Chia từng phần Công ty trách nhiệm hữu hạn C hoàn trả và bồi thường cho ông Lê Viết C – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P số tiền 2.494.271.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm chín mươi bốn triệu hai trăm bảy mươi một nghìn đồng); Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 hoàn trả và bồi thường cho ông Lê Viết C – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P số tiền 9.977.083.000 đồng (Chín tỷ chín trăm bảy mươi bảy triệu không trăm tám mươi ba nghìn đồng);

+ Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 theo đơn khởi kiện ngày 11/11/2013.

Kể từ ngày Chủ Doanh nghiệp tư nhân P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty trách nhiệm hữu hạn C, Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 chưa thi hành xong đối với số tiền trên thì hàng tháng Công ty trách nhiệm hữu hạn C, Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 còn phải chịu lãi theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Về án phí:

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn C phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 112.180.512 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu số 0005989 ngày 24/4/2013; 200.000 đồng theo biên lai thu số 0007877 ngày 28/4/2014; 200.000 đồng tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008771 ngày 09/02/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận Chi cục Thi hành án dân sự huyện T đã chuyển số tiền 200.000 đồng theo biên lai thu số 0007877 ngày 28/4/2014, 200.000 đồng theo biên lai thu số 0008771 ngày 09/02/2015 sang thu tiền án phí của Công ty trách nhiệm hữu hạn C. Công ty trách nhiệm hữu hạn C còn phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 106.180.512 đồng (Một trăm lẻ sáu triệu một trăm tám mươi nghìn năm trăm mười hai đồng).

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 117.977.083 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm kinh doanh thương mại đã nộp 56.339.900 đồng theo biên lai thu số 0014916 ngày 19/11/2013. Ghi nhận Chi cục Thi hành án dân sự huyện T đã chuyển số tiền 56.339.900 đồng theo biên lai thu số 0014916 ngày 15/4/2013 sang thu tiền án phí của Công ty trách nhiệm hữu hạn T1. Công ty trách nhiệm hữu hạn T1 còn phải nộp 61.637.183 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm (Sáu mươi một triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn một trăm tám mươi ba đồng).

Tuyên trả cho ông Trần Văn H, ngụ ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh 200.000 đồng theo biên lai thu số 0007829 ngày 15/4/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận Chi cục thi hành án dân sự huyện T đã hoàn trả cho ông Hải xong.

+ Ông Lê Viết C – Chủ Doanh nghiệp tư nhân P phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 112.140.443 đồng (Một trăm mười hai triệu một trăm bốn mươi nghìn bốn trăm bốn mươi ba đồng).

Các bên không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh;
- TAND huyện;
- CCTHADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Phòng KTNV;
- Lưu tập án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy Phượng

